Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Digitally signed by CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102806367
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-08-17 02:47:30
Foxit Reader Version: 9.0.0

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 60

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 958/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 05 năm 2024. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 07 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười tám ngày 26 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 7.042.482.890.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Mạnh Linh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Mai Danh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Long Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Danh Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2023
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2024
Ông Hoàng Nhật Nam	Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2023
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2012
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Mai Danh Hiền, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12772428/E-68443263/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 10 – Cho vay khách hàng* và *Thuyết minh số 13 – Góp vốn, đầu tư dài hạn* của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả các yếu tố có thể dẫn đến tính không chắc chắn của lợi ích kinh tế thu được trong tương lai của các khoản mục cho vay và đầu tư dài hạn khác của Công ty.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 08 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	*30/06/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**3.743**	**1.546**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**6**	**205.559**	**1.304.924**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**7**	**6.472.666**	**9.956.408**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.972.666	9.035.288
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		500.000	921.120
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**372.807**	-
Chứng khoán kinh doanh		372.807	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**39.357**	**116.840**
Cho vay khách hàng		**37.607.526**	**33.092.777**
Cho vay khách hàng	10	37.968.575	33.553.388
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(361.049)	(460.611)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**2.314.161**	**1.560.097**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.444.532	1.664.741
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(130.371)	(104.644)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**1.835.877**	**997.591**
Đầu tư dài hạn khác		1.883.864	1.006.177
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(47.987)	(8.586)
Tài sản cố định	**14**	**67.703**	**75.862**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*24.470*	*28.468*
Nguyên giá tài sản cố định		106.888	108.382
Hao mòn tài sản cố định		(82.418)	(79.914)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*43.233*	*47.394*
Nguyên giá tài sản cố định		96.377	96.377
Hao mòn tài sản cố định		(53.144)	(48.983)
Tài sản Có khác	**15**	**1.675.340**	**2.115.086**
Các khoản phải thu	15.1	268.727	545.571
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	1.409.259	1.683.350
Tài sản Có khác	15.3	58.768	76.863
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(61.414)	(190.698)
TỔNG TÀI SẢN		**50.594.739**	**49.221.131**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	*30/06/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**16**	**9.314.798**	**10.911.760**
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		3.200.120	4.600.000
Vay các tổ chức tín dụng khác		6.114.678	6.311.760
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**4.175.111**	**3.001.537**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	**18**	**7.973.163**	**8.016.400**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**19.290.000**	**17.421.000**
Các khoản nợ khác	**20**	**1.153.770**	**1.414.216**
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	968.509	1.210.461
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	185.261	203.755
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**41.906.842**	**40.764.913**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của Tổ chức tín dụng		**7.395.373**	**7.395.373**
Vốn điều lệ		7.042.483	7.042.483
Thặng dư vốn cổ phần		350.562	350.562
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
Quỹ của Tổ chức tín dụng		**480.140**	**430.883**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(7.482)**	-
Lợi nhuận chưa phân phối		**819.866**	**629.962**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22**	**8.687.897**	**8.456.218**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**50.594.739**	**49.221.131**

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*30/06/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
Bảo lãnh khác	36.1	27.865	33.511
Các khoản mục ngoại bảng khác		2.990.980	2.502.425
- *Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được*	*36.2*	*167.919*	*252.117*
- *Nợ khó đòi đã xử lý*	*36.3*	*2.823.061*	*2.250.308*
Tài sản và chứng từ khác	36.4	4.711.571	6.037.660
		7.730.416	**8.573.596**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Trang	Ông Tống Nhật Linh Kế toán trưởng	Ông Mai Danh Hiền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (trình bày lại) triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.176.816	1.789.993
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.416.095)	(1.650.171)
Thu nhập lãi thuần		**760.721**	**139.822**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		53.474	46.146
Chi phí hoạt động dịch vụ		(8.572)	(21.730)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**44.902**	**24.416**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**(26.942)**	**(30.991)**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**27**	**7.219**	-
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**28**	**(14.387)**	**344.556**
Thu nhập từ hoạt động khác		35.879	44.864
Chi phí hoạt động khác		(318)	(121)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**35.561**	**44.743**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**29**	**5.577**	**99.005**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**812.651**	**621.551**
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng phi tín dụng		89.883	(57.600)
Chi phí hoạt động khác		(96.648)	(116.726)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**31**	**(6.765)**	**(174.326)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**805.886**	**447.225**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(495.199)	(247.857)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**310.687**	**199.368**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(61.674)	(39.282)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(61.674)**	**(39.282)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**249.013**	**160.086**
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (ĐỒNG/CỔ PHIẾU)	**22.3**	**343**	**442**

Người lập:

Nguyễn Thị Trang

Người kiểm soát:

Ông Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.449.602	1.396.735
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.658.047)	(1.381.696)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		46.207	13.300
Chênh lệch số tiền (thực thu)/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(8.383)	309.006
Thu nhập khác		3.089	43.107
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	32.472	1.636
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(99.048)	(133.968)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	21	(76.211)	(74.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**689.681**	**173.561**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(5.786.628)***	***(3.970.022)***
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.152.598)	(30.667)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		77.483	(146.430)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(4.415.187)	(6.145.265)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	11	(594.761)	(292.603)
Giảm khác về tài sản hoạt động		298.435	2.644.943
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		***1.398.432***	***4.564.377***
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		(1.596.962)	2.962.905
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.173.574	539.329
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.869.000	840.000
(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(43.237)	359.079
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(13.371)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		825	(36.462)
Chi từ các quỹ của TCTD		(4.768)	(87.103)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		**(3.698.515)**	**767.916**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.002)	(8.014)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(877.687)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	396.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	29	5.577	3.005
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		**(874.112)**	**390.991**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		(801)	(402)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(801)**	**(402)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(4.573.428)**	**1.158.505**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**33**	**11.262.878**	**11.064.811**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(7.482)**	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**33**	**6.681.968**	**12.223.316**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Trang	Ông Tống Nhật Linh Kế toán trưởng	Ông Mai Danh Hiền Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102806367 C.T.C.P CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 958/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 05 năm 2024. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười tám ngày 26 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 7.042.482.890.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản, mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7.042.482.890.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.042.482.890.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 14, 15 và 16 của Tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 289 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 314 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng") và được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 và được trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- Khách hàng không thể liên lạc được;
- Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau: (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 (nếu có) như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động bán nợ

Theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khoản nợ đã bán được xử lý tài chính, hạch toán kế toán như sau:

a. Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng

- Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
- Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, Công ty ghi nhận vào thu nhập;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Công ty sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Công ty thực hiện như sau:
  - Đối với số nợ gốc không thu được: Công ty sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Công ty thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
  - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

b. Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng

Công ty thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập.

c. Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các khoản đầu tư

4.7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết. Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

4.7.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước đang được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 *Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng*

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 *Các công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản *"Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác"* nếu dương hoặc khoản mục công nợ *"Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"* nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục *"Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Vốn và các quỹ dự trữ

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

Loại quỹ	*Trích lập hàng năm*	*Số dư tối đa*	*Mục đích sử dụng*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Công ty hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Công ty sẽ hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem *Thuyết minh số 39.3*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Báo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	3.491	1.299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	252	247
	3.743	**1.546**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
- *Bằng VND*	*205.534*	*1.304.900*
- *Bằng ngoại tệ*	*25*	*24*
	205.559	**1.304.924**

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.972.666	9.035.288
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	500.000	921.120
	6.472.666	**9.956.408**

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.667.413**	**3.840.788**
- *Bằng VND*	*2.416.915*	*3.577.337*
- *Bằng ngoại tệ*	*250.498*	*263.451*
Tiền gửi có kỳ hạn	**3.305.253**	**5.194.500**
- *Bằng VND*	*3.057.803*	*4.903.620*
- *Bằng ngoại tệ*	*247.450*	*290.880*
	5.972.666	**9.035.288**

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Bằng VND	500.000	-
Bằng ngoại tệ	-	921.120
	500.000	**921.120**

7.3 *Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- *Tiền gửi tại các TCTD khác*	*3.305.253*	*5.194.500*
- *Cho vay các TCTD khác*	*500.000*	*921.120*
	3.805.253	**6.115.620**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 *Chứng khoán Nợ*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	372.807	-
	372.807	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	372.807	-

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.2 *Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	372.807	-
	372.807	-

8.3 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	372.807	-
	372.807	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)*		
		Tài sản	*Nợ phải trả*	*Giá trị thuần*
	triệu đồng	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*19.430.277*	*150.137*	*(110.780)*	*39.357*
	19.430.277	**150.137**	**(110.780)**	**39.357**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*39.766.997*	*145.242*	*(28.402)*	*116.840*
	39.766.997	**145.242**	**(28.402)**	**116.840**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34.663.809	30.181.826
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.304.766	3.371.562
	37.968.575	**33.553.388**

Tại thời điểm 30/06/2024, danh mục cho vay khách hàng của Công ty bao gồm một số khoản cho vay khách hàng có các đặc điểm sau:

(i) Các khoản cho vay ngắn hạn góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh để triển khai các dự án bất động sản dài hạn với tài sản bảo đảm là quyền tài sản và tài sản hình thành trong tương lai (11.369.140 triệu đồng);

(ii) Các khoản cho vay được định giá độc lập bởi một công ty thẩm định giá trong nhiều năm (29.747.930 triệu đồng);

(iii) Các nhóm khách hàng cho vay hoặc có cùng người đại diện hoặc cùng tòa nhà làm việc (24.901.627 triệu đồng);

(iv) Các khoản cho vay liên quan đến các dự án bất động sản chưa triển khai xây dựng tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này (11.606.794 triệu đồng).

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.549.084	32.846.299
Nợ cần chú ý	148.811	271.910
Nợ dưới tiêu chuẩn	200.205	73.027
Nợ nghi ngờ	25.998	167.444
Nợ có khả năng mất vốn	44.477	194.708
	37.968.575	**33.553.388**

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	15.685.139	13.213.458
Nợ trung hạn	16.320.405	13.943.622
Nợ dài hạn	5.963.031	6.396.308
	37.968.575	**33.553.388**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.190.165	3.177.190
Công ty TNHH khác	21.808.068	19.123.841
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	190.794	192.941
Công ty cổ phần khác	10.861.433	9.187.158
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.918.115	1.872.258
	37.968.575	**33.553.388**

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11.670	13.545
Khai khoáng	356.206	235.438
Công nghiệp chế biến, chế tạo	523.528	429.752
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.738.445	6.293.177
Xây dựng	6.299.776	5.527.488
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.317.935	6.806.984
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.715.125	1.994.630
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.833.438	2.908.269
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.360.142	2.610.245
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.237.542	2.511.475
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139.150	139.150
Giáo dục và đào tạo	20.000	-
Hoạt động dịch vụ khác	2.318.647	1.990.381
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.915.111	1.868.127
Ngành khác	181.860	224.727
	37.968.575	**33.553.388**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**250.190**	**210.421**	**460.611**
Trích lập trong kỳ	34.241	460.958	495.199
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(594.761)	(594.761)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**284.431**	**76.618**	**361.049**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng Chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**181.886**	**214.110**	**395.996**
Trích lập trong kỳ	45.932	201.925	247.857
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(292.603)	(292.603)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	**227.818**	**123.432**	**351.250**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	***714.646***	***878.490***
Trái phiếu Chính phủ	249.118	202.176
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	265.528	460.314
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	-	16.000
Chứng chỉ tiền gửi	200.000	200.000
Chứng khoán Vốn	***1.729.886***	***786.251***
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.729.886	786.251
	2.444.532	**1.664.741**
Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(130.371)**	**(104.644)**
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng chung	-	*(120)*
Dự phòng rủi ro giảm giá	*(130.371)*	*(104.524)*
	2.314.161	**1.560.097**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư*

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Dự phòng giảm giá triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	104.524	120	-	104.644
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ *(Thuyết minh 28)*	25.847	(120)	-	25.727
Số dư cuối kỳ	**130.371**	-	-	**130.371**

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Dự phòng giảm giá triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	52.351	2.033	2.226	56.610
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ *(Thuyết minh 28)*	(22.730)	2.561	15.610	(4.559)
Số dư cuối kỳ	**29.621**	**4.594**	**17.836**	**52.051**

12.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 11*

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000	609.771
	400.000	**609.771**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.883.864	1.006.177
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(47.987)	(8.586)
	1.835.877	**997.591**

Tại thời điểm 30/06/2024, các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm một số khoản đầu tư có các đặc điểm sau:

(i) Đầu tư góp vốn vào các công ty từ ngày thành lập có khoản mục phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và chưa phát sinh hoạt động kinh doanh đáng kể (1.137.655 triệu đồng);

(ii) Đầu tư góp vốn (626.092 triệu đồng) vào các công ty là khách hàng vay của Công ty với tổng số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2024 là 7.696.136 triệu đồng.

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023*
Số dư đầu kỳ	8.586	3.774
Số dự phòng trích lập trong kỳ	39.401	4.691
Số dư cuối kỳ	**47.987**	**8.465**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng*	*Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.280	50.823	23.103	24.326	1.850	108.382
Mua trong kỳ	-	71	-	-	-	71
Thanh lý, nhượng bán	-	(207)	-	(1.358)	-	(1.565)
Số dư cuối kỳ	8.280	50.687	23.103	22.968	1.850	106.888
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.455	36.749	17.852	21.492	1.366	79.914
Khấu hao trong kỳ	166	2.477	335	752	29	3.759
Thanh lý, nhượng bán	-	(207)	-	(1.048)	-	(1.255)
Số dư cuối kỳ	2.621	39.019	18.187	21.196	1.395	82.418
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	5.825	14.074	5.251	2.834	484	28.468
Số dư cuối kỳ	5.659	11.668	4.916	1.772	455	24.470

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 46.136 triệu đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.244	71.705	6.428	96.377
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.244	71.705	6.428	96.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	47.375	1.608	48.983
Khấu hao trong kỳ	-	3.489	672	4.161
Số dư cuối kỳ	-	50.864	2.280	53.144
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.244	24.330	4.820	47.394
Số dư cuối kỳ	18.244	20.841	4.148	43.233

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 21.218 triệu đồng.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản phải thu *(Thuyết minh 15.1)*	268.727	545.571
Các khoản lãi, phí phải thu *(Thuyết minh 15.2)*	1.409.259	1.683.350
Tài sản Có khác *(Thuyết minh 15.3)*	58.768	76.863
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh 15.4)*	(61.414)	(190.698)
	1.675.340	**2.115.086**

15.1 Các khoản phải thu

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	**6.011**	**245**
Các khoản phải thu bên ngoài	**262.716**	**545.326**
Mua sắm tài sản cố định	2.732	801
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	147.788	202.428
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	560	560
Các khoản phải thu khác (*)	111.636	341.537
	268.727	**545.571**

(*) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	11.969	265.969
Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	15.947
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	17.824	20.324
Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	1.406	1.406
Phải thu khác	64.490	37.891
	111.636	**341.537**

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	12.750	23.049
Lãi phải thu từ cho vay	1.354.692	1.581.219
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	23.730	21.649
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	2.634	40.675
Phí phải thu khác	15.453	16.758
	1.409.259	**1.683.350**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Công cụ, dụng cụ	25	25
Chi phí chờ phân bổ	58.743	76.838
	58.768	**76.863**

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi		
- *Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại*	*15.947*	*15.947*
- *Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư*	*17.824*	*20.324*
- *Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán*	*11.969*	*138.969*
- *Phải thu khác*	*15.674*	*15.458*
	61.414	**190.698**

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Số đầu kỳ	**190.698**	**187.926**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 31)*	(129.284)	52.909
Số cuối kỳ	**61.414**	**240.835**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**3.200.120**	**4.600.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	3.200.120	4.600.000
- *Bằng VND*	*2.952.670*	*4.600.000*
- *Bằng USD*	*247.450*	-
Vay các TCTD khác	**6.114.678**	**6.311.760**
- *Bằng VND*	*3.900.000*	*2.700.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.214.678*	*3.611.760*
	9.314.798	**10.911.760**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.034**	**2.172**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.034	2.172
Tiền gửi có kỳ hạn	**4.170.970**	**2.998.409**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.170.970	2.998.409
Tiền gửi ký quỹ	**107**	**956**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	107	956
	4.175.111	**3.001.537**

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	140.000	510.000
Công ty TNHH khác	344.027	93.593
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	200.000	500.000
Công ty cổ phần khác	3.453.932	1.880.988
Tiền gửi của các đối tượng khác	37.152	16.956
	4.175.111	**3.001.537**

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	469.477	507.577
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7.503.686	7.508.823
	7.973.163	**8.016.400**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Mệnh giá	17.565.000	15.696.000
Trái phiếu		
Mệnh giá	1.725.000	1.725.000
	19.290.000	**17.421.000**

Chi tiết kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi phát hành tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	**17.565.000**	**15.696.000**
Dưới 12 tháng	2.558.000	3.449.000
- *Bằng VND*	*2.558.000*	*3.449.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm	15.007.000	12.247.000
- *Bằng VND*	*15.007.000*	*12.247.000*
Trái phiếu	**1.725.000**	**1.725.000**
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
- *Bằng VND*	-	-
Trên 5 năm	1.725.000	1.725.000
- *Bằng VND*	*1.725.000*	*1.725.000*
	19.290.000	**17.421.000**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản lãi và phí phải trả *(Thuyết minh 20.1)*	968.509	1.210.461
Các khoản phải trả và công nợ khác *(Thuyết minh 20.2)*	185.261	203.755
	1.153.770	**1.414.216**

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	94.899	104.537
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	190.595	316.019
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	670.714	761.775
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	12.301	28.130
	968.509	**1.210.461**

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**29.253**	**33.234**
Phải trả cho nhân viên	2	9.067
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29.251	24.167
Các khoản phải trả bên ngoài	**156.008**	**170.521**
Thuế TNDN phải trả *(Thuyết minh số 21)*	56.365	70.902
Thuế và các khoản phải nộp khác *(Thuyết minh số 21)*	2.025	1.312
Cổ tức phải trả	21.972	22.773
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ tín dụng	62.977	63.209
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ đầu tư	3.021	2.903
Chi phí trích trước	276	2.956
Phải trả Nhà cung cấp	7.494	5.152
Phải trả cho các đối tác thu hộ, chi hộ	516	172
Các khoản phải trả khác	1.362	1.142
	185.261	**203.755**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ* *Số phải nộp triệu đồng*	*Số đã nộp triệu đồng*	*Số dư cuối kỳ triệu đồng*
Thuế GTGT	18	31	(25)	24
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.902	61.674	(76.211)	56.365
Thuế khác	1.294	17.082	(16.375)	2.001
	72.214	**78.787**	**(92.611)**	**58.390**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**310.687**	**199.368**
Các khoản điều chỉnh	**(3.865)**	**(2.957)**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế:	*1.712*	*1.501*
- Chi phí không được khấu trừ	1.615	1.501
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong kỳ này	97	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế:	*(5.577)*	*(4.458)*
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(5.577)	(3.005)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong kỳ này	-	(1.453)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**306.822**	**196.411**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.364	39.282
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào năm nay	310	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**61.674**	**39.282**
Thuế TNDN còn phải trả đầu kỳ	70.902	69.559
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(76.211)	(74.559)
Thuế TNDN còn phải nộp	**56.365**	**34.282**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	*Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng*	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	**3.510.640**	**-**	**30.770**	**282.709**	**141.355**	**367.278**	**2.328**	**-**	**4.335.080**
Tăng vốn từ phát hành quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư	3.510.640	350.712	-	-	-	-	-	-	3.861.352
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	21.203	(150)	-	-	-	-	-	-	21.053
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	328.379	-	-	328.379
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	36.579	18.289	(65.695)	-	-	(10.827)
Sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(779)	-	-	-	-	-	(779)
Sử dụng Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	(78.040)	-	-	-	-	(78.040)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**7.042.483**	**350.562**	**29.991**	**241.248**	**159.644**	**629.962**	**2.328**	**-**	**8.456.218**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	249.013	-	-	249.013
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	32.838	16.419	(59.109)	-	-	(9.852)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	(7.482)	(7.482)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**7.042.483**	**350.562**	**29.991**	**274.086**	**176.063**	**819.866**	**2.328**	**(7.482)**	**8.687.897**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.2 *Cổ phiếu*

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2024 cổ phiếu	*31/12/2023 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	704.248.289	704.248.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	704.248.289	704.248.289
- Cổ phiếu phổ thông	704.248.289	704.248.289
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	704.248.289	704.248.289
- Cổ phiếu phổ thông	704.248.289	704.248.289
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22.3 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	**249.013**	**160.086**
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.470)	(4.803)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	**241.543**	**155.283**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	704.248.289	351.064.031
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng) (**)	**343**	**442**

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy tương đương theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 15 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

(**) Trong năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 17 tháng 03 năm 2023 về phương án tăng Vốn Điều lệ từ Phát hành cổ phiếu cho Cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động và đang chờ Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Do đó, sự kiện này không ảnh hưởng đến việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.3 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 15 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	*Sau điều chỉnh*
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	**160.086**	**160.086**
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	(4.739)	(4.803)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	**155.347**	**155.283**
Số cổ phiếu bình quân để tính lãi (cổ phiếu)	351.064.031	351.064.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	**443**	**442**

22.4 *Chi tiết vốn đầu tư*

	30/06/2024			*31/12/2023*		
	Tổng số triệu đồng	*Vốn CP thường triệu đồng*	*Tỷ lệ %*	*Tổng số triệu đồng*	*Vốn CP thường triệu đồng*	*Tỷ lệ %*
Tổ chức	1.164.428	1.164.428	17%	1.227.679	1.227.679	17%
Cá nhân	5.878.055	5.878.055	83%	5.814.804	5.814.804	83%
	7.042.483	**7.042.483**	**100%**	**7.042.483**	**7.042.483**	**100%**

22.5 *Cổ tức*

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22.6 *Các quỹ*

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các tổ chức tín dụng phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	-

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	65.138	251.951
Thu nhập lãi cho vay	2.086.334	1.513.796
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	19.284	23.995
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.801	251
Thu khác từ hoạt động tín dụng	259	-
	2.176.816	**1.789.993**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	170.167	595.509
Trả lãi tiền vay	289.774	377.895
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	749.651	481.359
Chi phí hoạt động tín dụng khác	206.503	195.408
	1.416.095	**1.650.171**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**53.474**	**46.146**
Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	72	159
Thu từ nghiệp vụ môi giới bảo hiểm	566	3.945
Thu khác từ phí dịch vụ quản lý khoản vay	52.836	42.042
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(8.572)**	**(21.730)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.431)	(1.135)
Chi phí hoa hồng môi giới	(123)	(9.330)
Chi về dịch vụ khác	(7.018)	(11.265)
	44.902	**24.416**

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**61.509**	**21.229**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.295	20.702
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	58.214	527
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(88.451)**	**(52.220)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.341)	(257)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(87.110)	(51.963)
	(26.942)	**(30.991)**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.219	-
	7.219	-

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	12.284	356.397
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(944)	(16.400)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh số 12.2)*	(25.727)	4.559
	(14.387)	**344.556**

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	-	96.000
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	5.577	3.005
	5.577	**99.005**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**35.879**	**44.864**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	32.472	1.636
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	43.118
Thu nhập khác	3.407	110
Chi phí hoạt động khác	**(318)**	**(121)**
Chi phí khác	(318)	(121)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**35.561**	**44.743**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**843**	**121**
Chi phí cho nhân viên	**54.687**	**70.207**
Chi lương và phụ cấp	47.043	61.216
Các khoản chi đóng góp theo lương	5.537	6.251
Chi trợ cấp	71	41
Chi khác cho nhân viên	2.036	2.699
Chi về tài sản	**19.450**	**23.143**
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.920	8.093
Chi khác về tài sản	11.530	15.050
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**21.668**	**23.255**
Công tác phí	2.163	2.055
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	275	274
Chi phí kiểm toán	773	643
Chi phí khác	18.457	20.283
Trích lập dự phòng rủi ro	**(89.883)**	**57.600**
Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn *(Thuyết minh số 13)*	39.401	4.691
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro Tài sản Có khác *(Thuyết minh số 15.4)*	(129.284)	52.909
	6.765	**174.326**

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh số 10)*	495.199	247.857
	495.199	**247.857**

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên báo tình hình tài chính sau đây:

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.743	1.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	205.559	1.304.924
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.667.413	3.840.788
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.805.253	6.115.620
	6.681.968	**11.262.878**

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**302**	**420**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	46.352	58.740
2. Tiền thưởng	2.992	3.154
3. Thu nhập khác	1.606	2.177
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**50.950**	**64.071**
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	25,58	23,31
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	28,12	25,42

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Bất động sản, Quyền tài sản và Bất động sản hình thành trong tương lai	78.414.811	54.653.114
Giấy tờ có giá	11.858.922	13.596.462
Tài sản khác	99.720.743	104.046.658
	189.994.476	**172.296.234**

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

36.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Cam kết bảo lãnh khác	27.865	33.511
	27.865	**33.511**

36.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	107.351	169.282
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.722	29.722
Phí phải thu chưa thu được	30.846	53.113
	167.919	**252.117**

36.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.409.743	955.104
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.413.318	1.295.204
	2.823.061	**2.250.308**

36.4 Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2024 triệu đồng	*31/12/2023 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	3.047.551	4.671.660
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	14.394	14.394
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.649.626	1.351.606
	4.711.571	**6.037.660**

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi tại các TCTD triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng (Cam kết LC) triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	38.468.575	6.178.225	27.865	19.430.277	2.817.339
Tổng	**38.468.575**	**6.178.225**	**27.865**	**19.430.277**	**2.817.339**

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ► kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ► có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ► có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*30/06/2024 triệu đồng*	*31/12/2023 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Thành viên HĐQT của EVF (Ông Lê Mạnh Linh) là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Tiền gửi có kỳ hạn tại EVF	(*)	271.240
		Giấy tờ có giá nắm giữ do EVF phát hành	(*)	674.000
		Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(*)	18.762
CTCP Amya Holdings	Thành viên HĐQT của EVF (Ông Nguyễn Trung Thành) là Thành viên HĐQT của Công ty CP Amya Holdings	Cho vay khách hàng	356.206	235.438
		Phải thu lãi vay	27.692	6.471

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Thành viên HĐQT của EVF (Ông Lê Mạnh Linh) là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	22.971	10.661
CTCP Amya Holdings	Thành viên HĐQT của EVF (Ông Nguyễn Trung Thành) là Thành viên HĐQT của Công ty CP Amya Holdings	Thu nhập lãi cho vay	21.221	-

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber được xem là bên liên quan do Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là ông Lê Mạnh Linh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại công ty này. Từ ngày 18/03/2024, ông Lê Mạnh Linh không còn đảm nhận chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber. Từ ngày 04/04/2024, ông Lê Mạnh Linh không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 triệu đồng*
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	4.866	5.542
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.680	1.601
Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	992	1.023

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

39.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của công ty tài chính do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Công ty đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Công ty tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Công ty có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

39.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Công ty sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Công ty quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh nhạy cảm với lãi suất và quản lý lợi nhuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian thay đổi lãi suất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

			Chịu lãi						
	Quá hạn *triệu đồng*	*Không chịu lãi* *triệu đồng*	*Dưới 1 tháng* *triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *triệu đồng*	*Từ 3 - 6 tháng* *triệu đồng*	*Từ 6 - 12 tháng* *triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *triệu đồng*	*Trên 5 năm* *triệu đồng*	*Tổng cộng* *triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	3.743	-	-	-	-	-	-	3.743
Tiền gửi tại NHNN	-	-	205.559	-	-	-	-	-	205.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.968.876	1.503.790	-	-	-	-	6.472.666
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	372.807	-	-	-	-	-	372.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34.248)	41.586	49.298	(17.279)	-	-	39.357
Cho vay khách hàng (*)	445.907	-	2.033.399	2.987.991	5.141.827	12.757.630	12.545.351	2.056.470	37.968.575
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.729.886	-	200.000	-	-	167.831	346.815	2.444.532
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.883.864	-	-	-	-	-	-	1.883.864
Tài sản cố định	-	67.703	-	-	-	-	-	-	67.703
Tài sản Có khác (*)	229.280	1.507.474	-	-	-	-	-	-	1.736.754
Tổng tài sản	**675.187**	**5.192.670**	**7.546.393**	**4.733.367**	**5.191.125**	**12.740.351**	**12.713.182**	**2.403.285**	**51.195.560**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.023.215	2.776.528	250.000	4.265.055	-	-	9.314.798
Tiền gửi của khách hàng	-	4.141	87.451	976.460	726.426	76.193	2.278.840	25.600	4.175.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	428.660	-	1.682.140	4.046.688	1.815.675	7.973.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	495.000	4.150.000	5.228.000	7.649.000	43.000	1.725.000	19.290.000
Các khoản nợ khác (*)	-	784.391	49.264	320.115	-	-	-	-	1.153.770
Tổng nợ phải trả	**-**	**788.532**	**2.654.930**	**8.651.763**	**6.204.426**	**13.672.388**	**6.368.528**	**3.566.275**	**41.906.842**
Mức chênh lệch lãi suất ròng	**675.187**	**4.404.138**	**4.891.463**	**(3.918.396)**	**(1.013.301)**	**(932.037)**	**6.344.654**	**(1.162.990)**	**9.288.718**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các ngoại tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	30/6/2024 *VND*	*31/12/2023* *VND*
USD	24.745	24.240
EUR	27.409	26.998
GBP	32.168	30.858
JPY	159	172
AUD	16.911	16.566

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.3 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	142	-	252
Tiền gửi tại NHNN	-	25	-	25
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.834	494.146	1.968	497.948
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.235.740	-	6.235.740
Cho vay khách hàng	-	3.252.400	-	3.252.400
Tài sản Có khác	11	96.416	2.418	98.845
Tổng tài sản	**1.955**	**10.078.869**	**4.386**	**10.085.210**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.462.128	-	2.462.128
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	7.503.686	-	7.503.686
Các khoản nợ khác	-	161.671	-	161.671
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**-**	**10.127.485**	**-**	**10.127.485**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.955**	**(48.616)**	**4.386**	**(42.275)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng trạng thái	**1.955**	**(48.616)**	**4.386**	**(42.275)**

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, thời gian đến hạn được xếp loại đến một (1) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại và giá trị còn lại ước tính; và
- Thời gian đến hạn của tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng triệu đồng	*Đến 3 tháng triệu đồng*	*Đến 1 tháng triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng triệu đồng*	*Từ 3 - 12 tháng triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm triệu đồng*	*Trên 5 năm triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	3.743	-	-	-	-	3.743
Tiền gửi tại NHNN	-	-	205.559	-	-	-	-	205.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.968.876	1.503.790	-	-	-	6.472.666
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	372.807	-	-	-	-	372.807
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34.248)	41.586	32.019	-	-	39.357
Cho vay khách hàng (*)	70.864	375.043	2.075.100	1.673.382	17.492.485	13.717.256	2.564.445	37.968.575
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.729.886	200.000	-	167.831	346.815	2.444.532
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.883.864	1.883.864
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	67.703	67.703
Tài sản Có khác (*)	61.481	167.799	1.214.692	192.782	100.000	-	-	1.736.754
Tổng tài sản	**132.345**	**542.842**	**10.536.415**	**3.611.540**	**17.624.504**	**13.885.087**	**4.862.827**	**51.195.560**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.023.215	2.776.528	4.515.055	-	-	9.314.798
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.592	976.460	802.619	2.278.840	25.600	4.175.111
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	123.725	304.935	1.682.140	4.046.688	1.815.675	7.973.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	495.000	4.150.000	12.877.000	43.000	1.725.000	19.290.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	833.655	320.115	-	-	-	1.153.770
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**3.567.187**	**8.528.038**	**19.876.814**	**6.368.528**	**3.566.275**	**41.906.842**
Mức chênh thanh khoản ròng	**132.345**	**542.842**	**6.969.228**	**(4.916.498)**	**(2.252.310)**	**7.516.559**	**1.296.552**	**9.288.718**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tài sản							
Tiền mặt	3.743	-	-	-	-	3.743	3.743
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	205.559	-	205.559	205.559
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	6.472.666	-	6.472.666	(**)
Chứng khoán kinh doanh (*)	372.807	-	-	-	-	372.807	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-	-	39.357	39.357	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	37.968.575	-	37.968.575	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.444.532	-	-	2.444.532	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	1.883.864	-	-	1.883.864	(**)
Các khoản phải thu (*)	-	-	-	259.424	-	259.424	(**)
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	-	-	-	1.409.259	-	1.409.259	(**)
Tổng tài sản	**376.550**	**-**	**4.328.396**	**46.315.483**	**39.357**	**51.059.786**	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	9.314.798	9.314.798	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	4.175.111	4.175.111	(**)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.973.163	7.973.163	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	19.290.000	19.290.000	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.066.127	1.066.127	(**)
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**41.819.199**	**41.819.199**	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Trang	Ông Tống Nhật Linh Kế toán trưởng	Ông Mai Danh Hiền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024